ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
49	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Social development investment at current prices*	139
50	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of social development investment at current prices*	140
51	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Social development investment at constant 2010 prices*	141
52	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of social development investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	142
53	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Social development investment at current prices by kinds of economic activity*	143
54	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of social development investment at current prices by kinds of economic activity*	145
55	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Social development investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	147
56	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of social development investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	149
57	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Social development investment as percentage of GRDP*	151
58	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ năm 2010 đến 2017 *Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2017*	153
59	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*	154
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*	156

Biểu *Table*		Trang *Page*
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects licensed in 2017 by kinds of economic activity*	157
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2017 by some main counterparts*	159
63	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of housing floors constructed in the year by types of house*	160
64	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2017 của hộ dân cư *Self-built houses completed in 2017 of households*	161
65	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn *Average dwelling area per capita by residence*	162

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and curent assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directy under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP *is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.*

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residental houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2017

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2017 ước đạt 6.777,7 tỷ đồng, tăng 4,2% so cùng kỳ, trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 1.229,5 tỷ đồng, chiếm 19,28% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội và giảm 31,1%; khu vực ngoài nhà nước đạt 5.530,7 tỷ đồng, chiếm 78,71% và tăng 33,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 140 tỷ đồng, chiếm 2,01% và tăng 189,6%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2017 có 3 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 274,21 triệu USD, tăng 1 dự án và tăng 3 lần về vốn đăng ký so với năm 2016.

Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Ninh Thuận năm 2017, Canada là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 200 triệu USD, chiếm 72,9% tổng vốn đăng ký, tiếp đến là Ấn Độ 74,2 triệu USD, chiếm 27%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 đạt 23 triệu USD tăng hơn 5 lần so năm 2016.

Năm 2017, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 700,8 nghìn m^2 tăng 16,3% so với năm 2016, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 37,8 nghìn m^2, chiếm 5,4%, diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 663 nghìn m^2, chiếm 94,6%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2017 đạt 17,6 m^2/người.

OVERVIEW OFINVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2017

The total mobilized social investment capital in 2017 is estimated at 6,777.7 billion VND, up 4.2% over 2016; of which the state budget is estimated at 1,229.5 billion VND, accounting for 19.28% of the total social investment and down 31.1%, non-state sector: 5,530.7 billion VND, accounting for 78.71% and increasing by 33.1%, and the foreign invested sector accounted for 2.01% and up 189.6%.

On attracting foreign direct investment, in 2017, there were 3 new licensed projects with the registered capital of 274.21 million USD, increasing 1 project and increasing 3 times in registered capital compared to 2016.

Among countries and territories with investment projects in NinhThuan in 2017, Canada was the largest investor with total capital of 200 million USD, accounting for 72.9% of total registered capital, and followed by India 74.2 million USD, accounted for 27%. Foreign direct investment implemented in 2017 reached 23 million USD, five times higher than that in 2016.

In 2017, the floor area of completed houses reached 700.8 thousand m^2, increasing 16.3% compared to 2016; of which the area of apartment buildings reached 37.8 thousand m^2, accounting for 5.4%, the area of the house reached 663 thousand m^2, accounting for 94.6%. The area of housing per capita in 2017 reached 17.6 m^2/person.

49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Social development investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.017,5**	**6.435,4**	**6.585,9**	**6.503,6**	**6.777,7**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	563,7	536,0	466,3	655,2	325,9
Địa phương - *Local*	4.453,8	5.899,4	6.119,6	5.848,4	6.451,8
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment categoy***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	3.517,5	4.838,5	5.258,0	5.395,9	5.425,4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Fixed assets procurement capital for production*	429,0	881,8	975,1	857,8	570,5
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading*	107,2	66,6	67,2	44,1	224,4
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital from owned capital*	675,0	551,6	135,8	48,7	398,4
Vốn đầu tư khác - *Others*	288,8	96,9	149,8	157,1	159,0
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**2.231,1**	**3.248,7**	**3.936,1**	**2.300,8**	**1.625,1**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	1.039,4	2.812,1	3.038,1	1.784,6	1.229,5
Vốn vay - *Loan*	90,7	427,7	819,7	477,9	321,5
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	37,0	8,9	54,6	32,6	59,9
Vốn huy động khác - *Others*	1.064,0	-	23.7	5.7	14.2
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2.386,4**	**3.094,8**	**2.571,4**	**4.154,5**	**5.022,6**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	593,7	1.638,7	513,2	1.425,2	2.054,6
Vốn của dân cư - *Capital of households*	1.792,7	1.456,1	2.058,2	2.729,3	2.968,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign invested sector***	**400,0**	**91,9**	**78,4**	**48,3**	**130,0**

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of social development investment at current prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	11,12	8,33	7,08	10,07	4,81
Địa phương - *Local*	88,80	91,67	92,92	89,93	95,19
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment categoy***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	70,1	75,19	79,84	82,97	80,05
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Fixed assets procurement capital for production*	8,55	13,70	14,81	13,19	8,42
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading*	2,14	1,03	1,02	0,68	3,31
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital from owned capital*	13,45	8,57	2,06	0,75	5,88
Vốn đầu tư khác - *Others*	5,76	1,51	2,27	2,42	2,35
Phân theo nguồn vốn ***By investment souce***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**44,47**	**50,48**	**59,77**	**35,38**	**23,98**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	46,59	43,69	46,13	27,44	18,14
Vốn vay - *Loan*	4,06	6,65	12,45	7,35	4,74
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	1,66	0,14	0,83	0,50	0,88
Vốn huy động khác - *Others*	47,69	-	0,36	2,42	2,35
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**47,56**	**48,09**	**39,04**	**63,88**	**74,10**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	24,88	52,95	19,96	34,30	40,91
Vốn của dân cư - *Capital of households*	75,12	47,05	80,04	65,70	59,09
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign invested sector***	**7,97**	**1,43**	**1,19**	**0,74**	**1,92**

51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Social development investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.017,5**	**4.355,0**	**4.416,1**	**4.242,4**	**4.253,1**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	56,7	362,7	312,7	427,4	204,6
Địa phương - *Local*	4.453,8	3.992,3	4.103,4	3.815,0	4.048,5
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment categoy***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	3.517,5	3.274,3	3.525,7	3.519,8	3.404,5
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Fixed assets procurement capital for production*	429,0	596,7	653,8	559,6	358,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading*	107,2	45,1	45,1	28,8	140,8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital from owned capital*	675,0	373,3	91,1	31,8	250,0
Vốn đầu tư khác - *Others*	288,8	65,6	100,4	102,5	99,8
Phân theo nguồn vốn ***By investment souce***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**2.231,1**	**2.198,5**	**2.639,3**	**1.500,9**	**1.019,8**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	1.039,4	1.903,0	2.037,2	1.164,2	771,5
Vốn vay - *Loan*	90,7	289,5	549,6	311,7	201,7
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	37,0	6,0	36,6	21,3	37,6
Vốn huy động khác - *Others*	1.064,0	-	15,9	3,7	8,9
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2.386,4**	**2.904,3**	**1.724,2**	**2.710,0**	**3.151,7**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	593,7	1.108,9	344,1	929,7	1.289,3
Vốn của dân cư - *Capital of households*	1.792,7	985,4	1.380,1	1.780,4	1.862,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign invested sector***	**400,0**	**62,2**	**52,6**	**31,5**	**81,6**

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of social development investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**88,7**	**95,9**	**101,4**	**96,1**	**100,3**
Phân theo cấp quản lý *- By management level*					
Trung ương - *Central*	43,0	250,7	86,2	136,7	47,9
Địa phương - *Local*	94,5	90,8	102,8	93,0	106,1
Phân theo khoản mục đầu tư *By investment categoy*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	91,8	96,0	107,7	99,8	96,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Fixed assets procurement capital for production*	96,6	189,4	109,6	85,6	64,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading*	93,9	63,2	100,0	63,9	488,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital from owned capital*	81,5	79,8	24,4	34,9	786,2
Vốn đầu tư khác - *Others*	54,5	47,0	153,0	102,1	97,4
Phân theo nguồn vốn *By investment souce*					
Vốn khu vực Nhà nước *- State*	**83,4**	**131,9**	**120,1**	**56,9**	**67,9**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	82,3	212,4	107,1	57,1	66,3
Vốn vay - *Loan*	238,4	45,7	189,8	56,7	64,7
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	78,1	49,2	610,0	58,2	176,5
Vốn huy động khác - *Others*	71,5	-	-	23,3	240,5
Vốn khu vực ngoài Nhà nước *- Non-state*	**99,1**	**94,3**	**82,3**	**157,2**	**116,3**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	110,7	106,6	31,0	270,2	138,7
Vốn của dân cư - *Capital of households*	95,3	83,4	140,1	129,0	104,6
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	**56,4**	**12,0**	**84,6**	**59,9**	**259,0**

53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Social development investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.017,5**	**6.435,4**	**6.585,9**	**6.503,6**	**6.777,7**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.378,8	607,8	994,7	1.588,2	1.498,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	34,4	141,1	130,7	197,1	250,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	302,3	475,4	364,1	802,3	752,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	172,0	236,4	252,3	49,0	180,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	170,1	48,7	145,5	145,9	60,0
Xây dựng - *Construction*	485,7	178,8	213,0	136,2	71,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	327,4	204,9	199,0	177,6	152,0
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	409,0	2.008,7	1.476,6	479,9	350,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	357,0	121,8	143,4	117,1	110,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	87,0	15,8	19,0	21,9	28,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	7,0	-	0,3	1,5	3,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	74,0	233,5	9,9	18,9	25,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	32,0	23,0	13,2	12,2	10,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5,7	6,6	2,4	1,0	2,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	100,3	148,1	578,2	351,0	120,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	281,8	250,0	158,8	156,7	697,0

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Social development investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	245,0	130,9	123,6	0,5	30,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	187,0	55,0	78,9	33,1	45,0
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	361,0	40,0	34,6	7,8	40,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	1.508,9	1.647,7	2.205,7	2.355,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of social development investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	27,48	9,44	15,10	24,42	22,10
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,69	2,19	1,98	3,03	3,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6,03	7,39	5,53	12,34	11,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	3,43	3,67	3,83	12,34	11,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3,39	0,76	2,21	2,24	0,89
Xây dựng - *Construction*	9,68	2,78	3,23	2,09	1,05
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	6,52	3,18	3,02	2,73	2,24
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	8,15	31,21	22,42	7,38	5,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	7,12	1,89	2,18	1,80	1,62
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,73	0,25	0,29	0,34	0,41
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,14	-	-	0,02	0,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1,47	3,63	0,15	0,29	0,37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,64	0,36	0,20	0,19	0,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,11	0,10	0,04	0,02	0,03
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,00	2,30	8,78	5,40	1,77
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	5,62	3,88	2,41	2,41	10,28

54 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of social development investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4,88	2,03	1,88	0,01	0,44
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3,73	0,85	1,20	0,51	0,66
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7,19	24,07	25,55	0,12	0,59
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	23,45	25,02	33,92	34,74
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Social development investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.017,5**	**4.355,0**	**4.416,1**	**4.242,4**	**4.253,1**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.378,8	411,3	667,0	1.036,0	940,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	34,4	95,5	87,6	128,6	156,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	302,3	321,7	244,1	523,4	471,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	172,0	160,0	169,2	32,0	113,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	170,1	33,0	97,6	95,2	37,7
Xây dựng - *Construction*	485,7	121,0	142,8	88,8	44,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	327,4	138,6	133,4	115,9	95,4
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	409,0	1.359,3	990,1	313,0	219,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	357,0	82,4	96,2	76,4	69,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	87,0	10,7	12,8	14,3	17,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	7,0	-	0,2	1,0	1,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	74,0	158,0	6,7	12,3	15,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	32,0	15,6	8,8	8,0	6,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5,7	4,5	1,6	0,7	1,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	100,3	100,2	387,7	229,0	75,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	281,8	169,2	106,5	102,2	437,4

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Social development investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	245,0	88,6	82,9	0,3	18,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	187,0	37,2	52,9	21,6	28,2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	361,0	36,7	23,2	5,1	25,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	1.011,5	1.104,8	1.438,8	1.477,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of social development investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**95,8**	**101,4**	**96,1**	**100,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	100,0	69,0	162,2	155,3	90,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	100,0	65,1	91,7	146,8	122,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	100,0	86,8	75,9	214,4	90,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	100,0	198,5	105,8	18,9	353,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	100,0	54,2	295,8	97,5	39,6
Xây dựng - *Construction*	100,0	70,6	118,0	62,2	50,1
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	100,0	78,9	96,2	86,9	82,3
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	100,0	133,3	72,8	31,6	70,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	100,0	27,1	116,7	79,4	90,3
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	100,0	194,5	119,6	111,7	123,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	100,0	-	-	500,0	190,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	100,0	252,8	4,2	183,6	127,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	100,0	83,0	56,4	90,9	78,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	100,0	19,6	35,6	43,8	185,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	100,0	49,6	386,9	59,1	32,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	100,0	276,0	62,9	96,0	428,0

56 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of social development investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - *Unit: %*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	100,0	276,0	62,9	96,0	428,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	100,0	119,6	142,2	40,8	130,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	100,0	59,0	63,2	22,0	492,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Social development investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37,8**	**40,9**	**40,0**	**36,6**	**33,8**
Phân theo loại hình kinh tế - *By types of owneship*					
Kinh tế Nhà nước - *State*	108,1	132,4	154,8	83,3	51,9
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	23,7	26,0	20,7	31,2	33,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	92,6	17,4	15,0	8,3	19,8
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	26,6	9,8	16,6	25,6	20,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	16,2	47,8	43,9	83,9	161,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	30,9	35,1	24,7	52,8	44,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	93,5	78,3	82,7	15,1	44,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	226,8	68,6	148,5	135,1	53,6
Xây dựng - *Construction*	46,9	15,8	16,5	9,0	4,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	34,7	18,5	16,7	13,3	10,1
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	154,3	637,7	413,6	116,8	75,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	64,2	18,9	20,3	14,3	12,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	11,0	1,9	2,1	2,2	2,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1,8	-	0,1	0,3	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	10,6	30,4	1,2	2,2	2,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	88,9	56,1	30,0	24,9	18,5

57 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**

(Cont.) Social development investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	16,3	17,4	5,3	1,7	3,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	29,0	38,9	133,8	74,7	23,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	56,5	44,7	25,1	21,3	77,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	314,1	102,3	85,8	0,2	10,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	256,2	58,5	74,4	29,3	35,7
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	316,7	28,4	21,9	4,6	20,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ năm 2010 đến năm 2017

Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2017

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implemented capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17**	**759,86**	**45,62**
2010	1	50,00	3,10
2011	1	266,00	2,80
2012	3	79,70	2,10
2013	3	9,17	3,20
2014	2	12,00	7,70
2015	2	0,78	-
2016	2	68,00	3,72
Sơ bộ - *Prel.* 2017	3	274,21	23,00

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27**	**997,83**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11	47,70
Khai khoáng - *Mining and quarrying*		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	4	28,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	7	763,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	-	-
Xây dựng - *Construction*	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	2	36,37
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3	101,50
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-	-

59 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27**	**977,83**
Trong đó - *Of which:* *(Các đối tác chủ yếu)*		
Đài Loan - *Taiwan*	3	10,70
Trung Quốc - *China*	4	328,53
Đức - *Germany*	2	155,48
Úc - *Australia*	3	9,75
Ấn Độ - *Indian*	1	74,20
Hoa Kỳ - *America*	2	10,62
Nhật Bản - *Japan*	1	0,01
Singapore - *Singapore*	1	68,00
Anh - *England*	5	101,51

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2017 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3**	**274,21**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	2	274,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	-	-
Xây dựng - *Construction*	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	-	-
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-	-
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	1	0,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-	-

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2017 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2017 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3**	**274,21**
Trong đó - *Of which:* *(Các đối tác chủ yếu)*		
Canada - *Canada*	1	200,00
Ấn Độ - *India*	1	74,20
Anh - *England*	1	0,01

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous.m^2*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**542,27**	**535,89**	**552,02**	**602,76**	**700,83**
Nhà ở chung cư - *Apartment*	**-**	**-**	**-**	**-**	**37,79**
Nhà chung cư dưới 4 tầng *Under 4 floors*	-	-	-	-	4,34
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng *5 - 8 floors*	-	-	-	-	33,45
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng *9 - 25 floors*	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên *Over 26 floors*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**542,27**	**535,89**	**552,02**	**602,76**	**663,04**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	542,27	535,89	552,02	602,76	663,04
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự *Villa*	-	-	-	-	-

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2017 của hộ dân cư
Self-built houses completed in 2017 of households

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
			M^2		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**542.270,81**	**535.893,65**	**552.018,19**	**602.761,69**	**663.037,86**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under 4 floors***	**542.270,81**	**535.893,65**	**552.018,19**	**602.761,69**	**663.037,86**
Nhà kiên cố - *Permanent*	78.142,77	95.965,92	138.826,58	130.696,82	143.766,50
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	458.38,76	433.354,09	410.242,15	469.123,66	516.036,03
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	845,83	1.829,27	1.863,10	-	-
Nhà khác - *Others*	4.897,45	4.744,37	1.086,36	2.941,21	3.235,33
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over 4 floors***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà biệt thự - *Villa*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under 4 floors***					
Nhà kiên cố - *Permanent*	14,41	17,91	25,15	21,68	21,68
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	84,53	80,87	74,32	77,83	77,83
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	0,16	0,34	0,34	-	-
Nhà khác - *Others*	0,90	0,89	0,20	0,49	0,49
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over 4 floors***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà biệt thự - *Villa*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn
Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - *Unit: M^2*

	Chung *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2010	-	-	-
2014	-	-	-
2015	-	-	-
2016	16,4	18,9	13,9
Sơ bộ - *Prel*. 2017	17,6	20,4	14,8